# Phần III. GIỚI THIỆU MỘT SỐ MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra giữa kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,25 điểm, *(gồm 17 câu hỏi: nhận biết: 11 câu, thông hiểu: 6 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,25 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Mở đầu (7 tiết)* |  | **3** |  | **1** | 1 |  |  |  | 1 | 4 | 2 |
| *2. Các phép đo (8 tiết)* |  | **3** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 4 | 2,5 |
| *3. Các thể (trạng thái) của chất. (4 tiết)* | 1 | **1** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *4. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. (8 tiết)* | 1 | **4** |  |  | 1 |  |  |  | 2 | 4 | 2,5 |
| *5. Từ tế bào đến cơ thể.*  *(6 tiết)* |  |  |  | **2** |  |  | 1 |  | 1 | 2 | 1,5 |
| **Số câu/ số ý** | **2** | **11** | **1** | **5** | **2** | **0** | **1** | **0** | 24 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **1,5** | **2,75** | **1,5** | **1,25** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,25 điểm** | | **2,75 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | | **1** | **4** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  | **3** |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C6 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | **1** |  | C10 |
| **Thông hiểu** |  | **1** | **1** |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | **1** |  | C9 |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. | **1** |  | C17 |  |
| ***2. Các phép đo (8 tiết)*** | | | **1** | **4** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  | **3** |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C3 |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C2 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  | 1 |  | C5 |
| **Thông hiểu** |  |  | **1** |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  | **1** |  | C4 |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. | **1** |  | 1,5 | C19 |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  | **1** |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
| ***3. Các thể (trạng thái) của chất. (4 tiết)*** | | | **1** | **2** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất |  | |  | **1** |  |  |
| **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  | 1 |  | C7 |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. | **1** |  | C18 |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  | **1** |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  | 1 |  | C8 |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. |  |  |  |  |
| ***4. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)*** | | | **2** | **4** |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  | **1** | **4** |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  | 1 |  | C11 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. | **1** | **1** |  | C14, C21 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C12 |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C13 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  | **1** |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. | **1** |  |  | C20 |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***5. Từ tế bào đến cơ thể (6 tiết)*** | | | **1** | **2** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** |  |  | **2** |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  | 1 |  | C15 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  | 1 |  | C16 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | **1** |  | C22 |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)  
*Câu 1.*** *Khoa học tự nhiên là*

1. một nhánh của khoa học, nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, các quy luật của chúng.
2. sản xuất những công cụ giúp nâng cao đời sống con người.
3. sản xuất những công cụ phục vụ học tập và sản xuất.
4. sản xuất những thiết bị ứng dụng trong các lĩnh vực đời sống.

***Câu 2:*** *Khi đo độ dài một vật, người ta chọn thước đo:*

A. Có GHĐ lớn hơn chiều dài cần đo và có ĐCNN thích hợp.

B**.** Có GHĐ lớn hơn chiều dài cần đo và không cần để ý đến ĐCNN của thước.

C. Thước đo nào cũng được.

D. Có GHĐ nhỏ hơn chiều dài cần đo vì có thể đo nhiều lần.

***Câu 3.****Chọn câu đúng: 1 kilogam là:*

A. Khối lượng của một lít nước.

B. Khối lượng của một lượng vàng.

C. Khối lượng của một vật bất kì.

D. Khối lượng của một quả cân mẫu đặt tại viện đo lường quốc tế ở Pháp.

***Câu 4.*** *Hiện tượng nào sau đây chứng tỏ giác quan có thể cảm nhận sai một số hiện tượng?*

**A**. Đứng trên nhà cao tầng quan sát thấy mọi vật dưới mặt đất nhỏ bé.

**B**. Khi cho chiếc đũa vào cốc thủy tinh, quan sát thấy chiếc đũa không bị biến dạng.

**C**. Dùng thước đo chiều dài của cái bàn.

**D**. Dùng tay để đo chính xác nhiệt độ của nước.

***Câu 5. Nhiệt độ là***

**A. số đo độ nóng cuả một vật. B. số đo độ lạnh cuả một vật.**

**C. số đo độ nóng, lạnh của nhiệt kế. D. đo độ nóng, lạnh của một vật.**

***Câu 6.*** *Hành động nào sau đây* ***không*** *phù hợp với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành?*

A. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

B. Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.

C. Thu dọn phòng thực hành, rửa sạch tay sau khi đã thực hành xong.

D. Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

***Câu 7. Vật thể nhân tạo là gì?***

**A. Cây lúa. B. Cây cầu. C. Mặt trời. D. Con sóc.**

***Câu 8.*** *Mặt trời mọc lên, dưới ánh nắng mặt trời làm cho các hạt sương tan dần. Hiện tượng này thể hiện quá trình chuyển thể nào?*

A. Từ rắn sang lỏng

B. Từ lỏng sang hơi

C. Từ hơi sang lỏng

D. Từ lỏng sang rắn

***Câu 9: Vật nào sau đây là vật không sống?***

A. Quả cà chua ở trên cây

B. Con mèo

C. Than củi

D. Vi khuẩn

**Câu 10.** Công việc nào dưới đây ***không*** phù hợp với việc sử dụng kính lúp?

1. Người già đọc sách
2. Sửa chữa đồng hồ
3. Khâu vá
4. Quan sát 1 vật ở rất xa

***Câu 11: Tế bào là?***

A. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống

B. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tát cả các vật thể

C. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tát cả các nhiên liệu

D. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tát cả các nguyên liệu

***Câu 12: Vì sao tế bào thường có hình dạng khác nhau?***

A. Vì các sinh vật có hình dạng khác nhau

B. để tạo nên sự đa dạng cho tế bào

C. Vì chúng thực hiện các chức năng khác nhau

D. Vì chúng có kích thước khác nhau

***Câu 13: Cây lớn lên nhờ***

A. Sự lớn lên và phân chia của tế bào

B. Sự tăng kích thước của nhân tế bào

C. Nhiều tế bào được sinh ra từ mộ tế bào ban đầu

D. Các chất dinh dưỡng bao bọc xung quanh tế bào ban đầu

***Câu 14: Trong tế bào thực vật, lục lạp có vai trò:***

A. Tham gia quá trình quang hợp.

B. Tham gia quá trình hô hấp.

C. Tham gia quá trình thoát hơi nước

D. Giữ hình dạng tế bào ổn định

***Câu 15: Da của cơ thể người được tạo nên từ***

1. Tế bào mô cơ
2. Tế bào mô liên kết
3. Tế bào mô thần kinh
4. Tế bào mô biểu bì

***Câu 16: Hệ hô hấp gồm các cơ quan chính:***

1. Miệng, hầu, thực quản, dạ dày
2. Mũi , khí quản, phổi
3. Tim, mạch máu
4. Não, các dây thần kinh.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm).** Em hãy cho biết những điều phải làm, không được làm trong phòng thực hành?

**Câu 18 (1,0 điểm).** Em hãy nêu khái niệm và đặc điểm của sự sôi?

**Câu 19. (1,5 điểm).** Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius?

**Câu 20 (1,0 điểm)**.So sánh sự khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật?

**Câu 21** **(0,5 điểm)**. Trình bày sự sinh sản của tế bào?

**Câu 22** **(1,0 điểm)**.Giải thích vì sao cơ thể đa bào có nhiều tế bào chuyên hóa về thức ăn?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | A | A | D | D | D | B | B | B | C | D | A | C | A | A | D | B |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  (1,0 điểm) | **Những điều phải làm trong phòng thực hành là:**  - Để cặp, túi, balo đúng nơi quy định. Đầu tóc gọn gàng.  - Sử dụng dụng cụ bảo hộ (như găng tay, khẩu trang) khi làm thí nghiệm.  - Làm thí nghiệm khi có hướng dẫn và giám sát của giáo viên.  - Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.  - Thu gom xếp dọn lại các hóa chất, rác thải sau khi thực hành;...  **Những điều không được làm trong phòng thực hành là:**  **-** Ăn uống, làm mất trật tự trong phòng thực hành  - Để cặp, túi, ba lô lộn xộn, đầu tóc không gọn gàng, đi giày dép cao gót.  - Không dùng các dụng cụ bảo hộ khi làm thí nghiệm, tự ý làm thí nghiệm.  - Không thực hiện các nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.  - Vứt hóa chất và rác bừa bãi sau khi thực hành,... | 0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm |
| **Câu 18**  (1,0 điểm) | - Sự sôi là quá trình chuyển trạng thái của một chất từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí xảy ra ở cả bên trong và trên bề mặt chất lỏng.  - Đặc điểm của sự sôi:  + Sôi ở một nhiệt độ nhất định  + Các chất khác nhau sôi ở một nhiệt độ khác nhau  + Xảy ra trên mặt thoáng và trong lòng chất lỏng  + Trong khi sôi thì nhiệt độ không thay đổi  + Khi sôi thì khí bay hơi lên, có thể nhìn thấy bằng mắt thường | 0,5 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm  0,1 điểm |
| **Câu 19**  (1,5 điểm) | - Trong thang nhiệt độ Xen–xi-út nhiệt độ của nước đá đang tan là 00C và hơi nước đang sôi là 100 0C.  - Chia Khoảng cách giữa nhiệt độ của nước đá đang tan và hơi nước đang sôi thành 100 phần bằng nhau, mỗi phần ứng với 10C.  - Nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ này gọi là nhiệt độ âm | 0,5đ  0,5đ  0,5đ |
| **Câu 20**  (1,0 điểm) | Giống nhau: Có đủ các thành phần chính của tế bào.  Khác nhau:  - TB thực vật có thành xenlulozo (giữ hình dạng tế bào ổn định) có lục lạp (chứa sắc tố quang hợp) và không bào lớn. | 0,5đ  0,5đ |
| **Câu 21**  (0,5 điểm) | Mỗi tế bào lớn lên đến một kích thước nhất định sẽ phân chia thành hai tế bào con. | 0,5đ |
| **Câu 22**  (1,0 điểm) | - Cơ thể đa bào thường có kích thước lớn, tỉ lệ diện tích và thể tích cơ thể nhỏ nên sự vận chuyển các chất dinh dưỡng, chất thải trực tiếp qua màng sinh chất không đủ cho quá trình sống.  - Nhờ có các tế bào chuyên hóa đảm bảo cung cấp đủ các chất cho quá trình sống của cơ thể đa bào. | 0,5đ  0,5đ |

***\* Lưu ý*:** Đối với những phần trả lời nhiều ý, HS trả lời được 2/3 ý vẫn cho điểm tối đa.